

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 – DN)	6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 – DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 – DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 – DN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 1200100557 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày 28 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 21 ngày 5 tháng 10 năm 2023.

Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Việt Anh	Chủ tịch (từ ngày 17 tháng 3 năm 2023)
Ông Nguyễn Hồ Nam	Chủ tịch (đến ngày 16 tháng 3 năm 2023)
Ông Lưu Hoài Nam	Phó Chủ tịch (từ ngày 1 tháng 7 năm 2023)
Ông Đặng Việt Anh	Phó Chủ tịch (đến ngày 16 tháng 3 năm 2023)
Bà Đặng Thị Thu Hằng	Thành viên
Bà Lý Thị Xuân Mai	Thành viên
Bà Trần Thị Kiều Tiên	Thành viên
Ông Lê Thanh Tùng	Thành viên (từ ngày 17 tháng 3 năm 2023)
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Thành viên độc lập (từ ngày 17 tháng 3 năm 2023)
Ông Thái Văn Hùng	Thành viên độc lập (từ ngày 17 tháng 3 năm 2023)

Ban Kiểm soát

Ông Đồng Hải Hà	Trưởng ban (từ ngày 17 tháng 3 năm 2023)
Ông Đinh Hoài Châu	Trưởng ban (đến ngày 16 tháng 3 năm 2023)
Bà Trần Thị Bích Nhi	Phó Trưởng ban
Ông Lê Văn Sơn	Thành viên (từ ngày 17 tháng 3 năm 2023)
Ông Trần Hoàng Quân	Thành viên (đến ngày 16 tháng 3 năm 2023)
Bà Dương Thị Thúy Liễu	Thành viên (đến ngày 16 tháng 3 năm 2023)
Bà Huỳnh Vũ Khánh Vy	Thành viên (đến ngày 16 tháng 3 năm 2023)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc	Ông Lê Thanh Tùng Ông Lưu Hoài Nam Bà Lý Thị Xuân Mai	Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 7 năm 2023) Tổng Giám đốc (đến ngày 30 tháng 6 năm 2023) Phó Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Đặng Việt Anh Ông Lê Thanh Tùng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Lô 08, 09 Cụm Công nghiệp và Tiểu thủ công nghiệp Tân Mỹ Chánh, Phường 9, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty đối với báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính riêng

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 6 đến trang 40. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

Tỉnh Tiền Giang, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 27 tháng 3 năm 2024



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2023 và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 27 tháng 3 năm 2024. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 6 đến trang 40.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Việt Hùng Trần
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0048-2023-006-1

Trần Văn Thắng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3586-2021-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM14884
TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2023 VND	2022 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		195.228.212.179	160.325.000.508
110	Tiền		10.517.368.916	16.233.310.368
111	Tiền	3	10.517.368.916	16.233.310.368
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		53.610.518.731	13.745.384.026
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	54.223.035.035	13.763.834.116
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		216.942.689	1.863.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác		46.495.035	701.000
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(875.954.028)	(1.882.151.090)
140	Hàng tồn kho	7	130.626.634.099	129.976.828.237
141	Hàng tồn kho		134.317.577.898	131.121.765.769
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.690.943.799)	(1.144.937.532)
150	Tài sản ngắn hạn khác		473.690.433	369.477.877
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		473.690.433	-
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	13(a)	-	369.477.877
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		111.181.114.891	102.495.372.488
210	Các khoản phải thu dài hạn		252.030.000	-
216	Phải thu dài hạn khác		252.030.000	-
220	Tài sản cố định		87.323.422.367	90.796.576.720
221	Tài sản cố định hữu hình	8(a)	86.773.422.367	90.246.576.720
222	Nguyên giá		184.120.251.888	176.911.010.932
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(97.346.829.521)	(86.664.434.212)
227	Tài sản cố định vô hình	8(b)	550.000.000	550.000.000
228	Nguyên giá		550.000.000	550.000.000
229	Giá trị khấu hao lũy kế		-	-
240	Tài sản dở dang dài hạn		9.454.190.875	-
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	9.454.190.875	-
250	Đầu tư tài chính dài hạn		5.216.296.058	3.897.919.614
251	Đầu tư vào công ty con	4	6.500.000.000	5.000.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4	(1.283.703.942)	(1.102.080.386)
260	Tài sản dài hạn khác		8.935.175.591	7.800.876.154
261	Chi phí trả trước dài hạn	10	7.734.494.359	7.129.339.961
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27	1.200.681.232	671.536.193
270	TỔNG TÀI SẢN		306.409.327.070	262.820.372.996

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2023 VND	2022 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		143.488.607.769	127.271.616.564
310	Nợ ngắn hạn		142.761.099.436	124.498.147.732
311	Phải trả người bán ngắn hạn	11	24.417.001.068	22.642.286.627
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	6.062.328.650	12.765.745.055
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13(b)	2.139.508.309	1.777.126.689
314	Phải trả người lao động	14	6.207.329.287	7.827.562.180
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	1.171.014.316	580.761.038
319	Phải trả ngắn hạn khác	16	2.093.846.225	2.316.210.262
320	Vay ngắn hạn	17(a)	100.410.126.928	76.328.511.228
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		259.944.653	259.944.653
330	Nợ dài hạn		727.508.333	2.773.468.832
338	Vay dài hạn	17(b)	-	1.620.103.832
342	Dự phòng phải trả dài hạn	18	727.508.333	1.153.365.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		162.920.719.301	135.548.756.432
410	Vốn chủ sở hữu		162.920.719.301	135.188.756.432
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19,20	72.632.100.000	63.159.280.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		72.632.100.000	63.159.280.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	20	33.634.115.000	33.634.115.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	20	19.313.275.717	19.313.275.717
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	20	37.341.228.584	19.082.085.715
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		6.451.301.715	920.546.055
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		30.889.926.869	18.161.539.660
430	Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	360.000.000
431	Nguồn kinh phí sự nghiệp	20	-	360.000.000
440	TỔNG NGUỒN VỐN		306.409.327.070	262.820.372.996

Phạm Thị Thu Lan

Lê Thị Mỹ Tiên



Phạm Thị Thu Lan
Người lập

Lê Thị Mỹ Tiên
Kế toán trưởng

Lê Thanh Tùng
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2023 VND	2022 VND
01	Doanh thu bán hàng	363.265.650.193	301.548.278.412
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(4.875.639.322)	(4.152.348.759)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	22 358.390.010.871	297.395.929.653
11	Giá vốn hàng bán	23 (279.722.940.615)	(228.163.174.318)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng	78.667.070.256	69.232.755.335
21	Doanh thu hoạt động tài chính	82.998.687	255.418.300
22	Chi phí tài chính	24 (8.193.234.275)	(7.834.205.666)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	24 (6.526.056.351)	(4.850.643.962)
25	Chi phí bán hàng	25 (7.675.575.524)	(16.288.034.217)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26 (25.844.684.643)	(24.784.342.369)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	37.036.574.501	20.581.591.383
31	Thu nhập khác	761.839.187	778.779.813
32	Chi phí khác	(121.150.278)	-
40	Lợi nhuận khác	640.688.909	778.779.813
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	37.677.263.410	21.360.371.196
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	27 (7.316.481.580)	(3.842.689.930)
52	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	27 529.145.039	643.858.394
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	30.889.926.869	18.161.539.660

Phạm Thị Thu Lan
Người lập

Lê Thị Mỹ Tiên
Kế toán trưởng



Lê Thanh Tùng
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Mẫu số B 03 – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2023 VND	2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	37.677.263.410	21.360.371.196
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	10.682.395.309	10.607.080.714
03	Các khoản dự phòng	1.295.576.094	4.048.606.955
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(13.887.058)	19.195.500
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(23.464.305)	(129.127.774)
06	Chi phí lãi vay	6.526.056.351	4.850.643.962
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	56.143.939.801	40.756.770.553
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(38.741.489.766)	17.574.677.268
10	Tăng hàng tồn kho	(3.195.812.129)	(49.317.675.840)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(5.870.379.762)	13.477.143.626
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(1.078.844.831)	277.203.188
14	Tiền lãi vay đã trả	(6.526.056.351)	(4.850.643.962)
15	Thuế TNDN đã nộp	(7.560.590.306)	(2.200.000.000)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	129.834.668	-
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(489.834.668)	(356.088.749)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(7.189.233.344)	15.361.386.084
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(16.514.778.127)	(5.633.528.630)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	80.303.031
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(1.500.000.000)	(5.000.000.000)
27	Tiền thu lãi tiền gửi	23.464.305	48.824.743
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(17.991.313.822)	(10.504.400.856)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	16 270.273.845.156	172.098.862.327
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	16 (247.812.333.288)	(178.564.502.512)
36	Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông	(3.010.793.212)	(32.738.343)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	19.450.718.656	(6.498.378.528)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(5.729.828.510)	(1.641.393.300)
60	Tiền đầu năm	16.233.310.368	17.874.703.668
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	13.887.058	-
70	Tiền cuối năm	10.517.368.916	16.233.310.368

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được trình bày tại Thuyết minh 30.

Phạm Thị Thu Lan
Người lập

Lê Thị Mỹ Tiên
Kế toán trưởng



Lê Thanh Tùng
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1200100557 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp ngày 28 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 21 ngày 5 tháng 10 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (“HNX”) theo Quyết định số 588/QĐ-SGDHN ngày 2 tháng 6 năm 2023 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là DTG. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm vốn góp của các cổ đông được trình bày ở Thuyết minh 19.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dược phẩm.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu.

Công ty có trụ sở chính tại Lô 08, 09 Cụm Công nghiệp và Tiểu thủ công nghiệp Tân Mỹ Chánh, Phường 9, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 1 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc có địa chỉ tại Gian L3, số 134/1 Tô Hiến Thành, Phường 15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 250 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 279 nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 1 công ty con như được trình bày trong Thuyết minh 4 - Đầu tư tài chính dài hạn. Chi tiết như sau:

	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	31.12.2023		31.12.2022	
			Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
Công ty con						
Công ty Cổ phần Dược Tesla	Bán buôn thuốc, dụng cụ y tế	TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	100	100	100	100

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.5 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

2.8 Đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)**

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư nếu ngắn hơn. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 50 năm
Máy móc thiết bị	2 - 15 năm
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	5 - 25 năm

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào TSCĐ vô hình theo chính sách kế toán số 2.9 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

2.13 Vay

Vay gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.13 Vay (tiếp theo)**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí lãi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí lãi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm tài chính theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc năm tài chính này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để đầu tư chiều sâu, mở rộng sản xuất kinh doanh để phát triển Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

2.19 Nguồn kinh phí sự nghiệp

Nguồn kinh phí sự nghiệp là khoản kinh phí do Ngân sách Nhà nước cấp cho Công ty, dùng để tài trợ trực tiếp cho dự án đã được duyệt, nhằm thực hiện những nhiệm vụ kinh tế, chính trị, xã hội do Nhà nước giao không vì mục đích lợi nhuận. Việc sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp phải theo đúng dự toán được duyệt và phải quyết toán với cơ quan cấp kinh phí.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tài chính tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm tài chính phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ trong năm tài chính, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng được ghi nhận là các khoản giảm trừ doanh thu của năm tài chính lập báo cáo.

2.22 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.26 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Thuế TNDN bao gồm thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương thức công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm tài chính mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.27 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2.29 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (Thuyết minh 2.8);
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi (Thuyết minh 2.6);
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 2.7); và
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.9).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Mẫu số B 09 – DN

3 TIỀN

	2023 VND	2022 VND
Tiền mặt	1.100.691.751	1.212.750.094
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.416.677.165	15.020.560.274
	<u>10.517.368.916</u>	<u>16.233.310.368</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được dùng làm khoản đảm bảo thực hiện cho các hợp đồng thương mại với số tiền 189.826.709 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 84.961.115 Đồng).

4 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	2023			2022		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Dược Tesla	6.500.000.000	(*)	1.283.703.942	5.000.000.000	(*)	1.102.080.386

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2023 VND	2022 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	10.834.627.561	1.409.918.350
Hệ kinh doanh nhà thuốc Y Dược	6.801.668.286	-
Hệ kinh doanh nhà thuốc Phúc Thọ	6.596.570.400	-
Khác	29.990.168.788	12.046.778.454
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	-	307.137.312
	<u>54.223.035.035</u>	<u>13.763.834.116</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán đã trình bày tại Thuyết minh 6.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Mẫu số B 09 – DN

7 HÀNG TỒN KHO

	2023		2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	65.657.717.431	(718.338.992)	58.966.340.417	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	863.802.559	-	10.208.095.465	-
Thành phẩm	65.954.619.610	(2.972.604.807)	58.553.963.169	(1.144.937.532)
Hàng hóa	1.841.438.298	-	3.393.366.718	-
	<u>134.317.577.898</u>	<u>(3.690.943.799)</u>	<u>131.121.765.769</u>	<u>(1.144.937.532)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm tài chính như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	1.144.937.532	-
Dự phòng	3.690.943.799	1.144.937.532
Hoàn nhập dự phòng	(1.144.937.532)	-
Số dư cuối năm	<u>3.690.943.799</u>	<u>1.144.937.532</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Mẫu số B 09 – DN

8 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	46.266.528.780	91.495.600.846	39.148.881.306	176.911.010.932
Mua trong năm	81.989.114	1.646.302.000	3.757.949.000	5.486.240.114
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 9)	1.723.000.842	-	-	1.723.000.842
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>48.071.518.736</u>	<u>93.141.902.846</u>	<u>42.906.830.306</u>	<u>184.120.251.888</u>
Giá trị khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 (phân loại lại) (*)	11.264.658.031	55.863.949.103	19.535.827.078	86.664.434.212
Khấu hao trong năm	1.185.569.555	7.006.611.816	2.490.213.938	10.682.395.309
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>12.450.227.586</u>	<u>62.870.560.919</u>	<u>22.026.041.016</u>	<u>97.346.829.521</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	<u>35.001.870.749</u>	<u>35.631.651.743</u>	<u>19.613.054.228</u>	<u>90.246.576.720</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>35.621.291.150</u>	<u>30.271.341.927</u>	<u>20.880.789.290</u>	<u>86.773.422.367</u>

(*) Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty đã quyết định phân loại lại giá trị khấu hao lũy kế của phương tiện vận tải và truyền dẫn với số tiền là 2.050.484.002 Đồng sang khoản mục giá trị khấu hao lũy kế của máy móc thiết bị.

8 TSCĐ (tiếp theo)**(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 63.799.580.498 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 70.190.481.402 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 17).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 33.511.976.233 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 32.102.863.870 Đồng).

(b) TSCĐ vô hình

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư TSCĐ vô hình là giá trị quyền sử dụng đất tại đường Thủ Khoa Huân, Phường 5, Thị xã Gò Công, Tỉnh Tiền Giang, không có thời hạn và không khấu hao.

9 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	2023 VND	2022 VND
Nâng cấp cơ sở sản xuất	6.926.934.000	-
Máy móc đang lắp đặt	2.527.256.875	-
	<u>9.454.190.875</u>	<u>-</u>

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm tài chính như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	-	-
Tăng	11.177.191.717	-
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 8(a))	(1.723.000.842)	-
Số dư cuối năm	<u>9.454.190.875</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO**Mẫu số B 09 – DN****10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	2023 VND	2022 VND
Chi phí thuê đất (*)	6.686.974.110	6.882.214.230
Khác	1.047.520.249	247.125.731
	<u>7.734.494.359</u>	<u>7.129.339.961</u>

(*) Số dư thể hiện tiền thuê đất trả trước tại Lô 08, 09, Cụm Công nghiệp Tân Mỹ Chánh, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang. Thời gian thuê 43 năm từ ngày 24 tháng 4 năm 2015 đến ngày 2 tháng 4 năm 2058.

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong năm tài chính như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	7.129.339.961	7.406.543.149
Tăng trong năm	1.055.662.623	196.982.500
Phân bổ trong năm	(450.508.225)	(474.185.688)
Số dư cuối năm	<u>7.734.494.359</u>	<u>7.129.339.961</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Mẫu số B 09 – DN

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2023		2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty TNHH Bao bì Đông Âu	3.356.825.090	3.356.825.090	751.282.020	751.282.020
Công ty TNHH Multipack	2.464.023.083	2.464.023.083	2.271.352.297	2.271.352.297
Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.PHARM	2.443.770.000	2.443.770.000	-	-
Khác	16.152.382.895	16.152.382.895	19.033.656.681	19.033.656.681
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	-	-	585.995.629	585.995.629
	<u>24.417.001.068</u>	<u>24.417.001.068</u>	<u>22.642.286.627</u>	<u>22.642.286.627</u>

12 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	2023	2022
	VND	VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Anpha	2.976.585.108	2.412.208.085
Công ty TNHH Dược phẩm Hiệp Thuận Thành	877.156.859	195.009.077
Công ty TNHH V.R.S.C Cambodia	662.175.316	-
Khác	1.546.411.367	9.391.241.393
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	-	767.286.500
	<u>6.062.328.650</u>	<u>12.765.745.055</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Mẫu số B 09 – DN

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Số phải thu/ phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số đã cân trừ trong năm VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
(a) Phải thu					
Thuế GTGT được khấu trừ	369.477.877	16.254.571.316	-	(16.624.049.193)	-
(b) Phải nộp					
Thuế GTGT đầu ra	-	18.168.406.759	(890.578.715)	(16.624.049.193)	653.778.851
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	5.317.604.646	(5.317.604.646)	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	147.255.508	1.542.100.604	(1.589.389.109)	-	99.967.003
Thuế TNDN	1.629.871.181	7.316.481.580	(7.560.590.306)	-	1.385.762.455
Khác	-	1.165.003.117	(1.165.003.117)	-	-
	<u>1.777.126.689</u>	<u>33.509.596.706</u>	<u>(16.523.165.893)</u>	<u>(16.624.049.193)</u>	<u>2.139.508.309</u>

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư thể hiện khoản phải trả lương tháng 12 và thưởng năm 2023.



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Mẫu số B 09 – DN

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2023 VND	2022 VND
Trích trước thù lao cho Hội đồng Quản trị	429.000.000	396.000.000
Dịch vụ mua ngoài	355.000.000	150.000.000
Khác	387.014.316	34.761.038
	<u>1.171.014.316</u>	<u>580.761.038</u>

16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2023 VND	2022 VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Vũ Duy	600.000.000	500.000.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiên Điền	500.000.000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Quốc tế Hưng Thịnh	303.046.290	303.046.290
Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Nguyễn Dương	250.000.000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Nam Phương	107.706.585	107.706.585
Công ty Cổ phần Dược phẩm Onlpharma	100.000.000	144.000.000
Ký quỹ khác	135.876.637	1.188.876.637
Khác	97.216.713	72.580.750
	<u>2.093.846.225</u>	<u>2.316.210.262</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Mẫu số B 09 – DN

17 VAY

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Vay mới trong năm VND	Hoàn trả trong năm VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (*)	75.917.511.228	270.273.845.156	(246.192.229.456)	99.999.126.928
Khác	411.000.000	-	-	411.000.000
	<u>76.328.511.228</u>	<u>270.273.845.156</u>	<u>(246.192.229.456)</u>	<u>100.410.126.928</u>

(*) Đây là khoản vay có tổng hạn mức vay 110.000.000.000 Đồng, kỳ hạn 2 – 6,5 tháng, chịu lãi suất từ 6,2%/năm - 8,2%/năm, có tài sản thế chấp là nhà xưởng, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải (Thuyết minh 8) nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

(b) Dài hạn

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Vay mới trong năm VND	Hoàn trả trong năm VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	1.620.103.832	-	(1.620.103.832)	-
	<u>1.620.103.832</u>	<u>-</u>	<u>(1.620.103.832)</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Mẫu số B 09 – DN

18 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư dự phòng phải trả dài hạn là khoản dự phòng trợ cấp thôi việc cho nhân viên.

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	2023	2022
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	7.263.210	6.315.928
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	7.263.210	6.315.928
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.263.210	6.315.928

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2023		2022	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Ông Nguyễn Hồ Nam	1.805.500	24,86	1.570.000	24,86
Bà Đặng Thị Thu Hằng	1.772.668	24,41	1.541.451	24,41
Công ty Cổ phần Bamboo Capital	1.526.050	21,01	1.327.000	21,01
Bà Nguyễn Phương Hoa	818.519	11,27	711.756	11,27
Các cổ đồng khác	1.340.473	18,45	1.165.721	18,45
	<u>7.263.210</u>	<u>100,00</u>	<u>6.315.928</u>	<u>100,00</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	6.315.928	63.159.280.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	6.315.928	63.159.280.000
Cổ phiếu mới phát hành	947.282	9.472.820.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>7.263.210</u>	<u>72.632.100.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Mẫu số B 09 – DN

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Nguồn kinh phí sự nghiệp VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	63.159.280.000	33.634.115.000	19.313.275.717	920.546.055	520.059.332	117.547.276.104
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	18.161.539.660	-	18.161.539.660
Sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp	-	-	-	-	(160.059.332)	(160.059.332)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	63.159.280.000	33.634.115.000	19.313.275.717	19.082.085.715	360.000.000	135.548.756.432
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	30.889.926.869	-	30.889.926.869
Chia cổ tức (*)	9.472.820.000	-	-	(12.630.784.000)	-	(3.157.964.000)
Nhận nguồn kinh phí sự nghiệp	-	-	-	-	129.834.668	129.834.668
Sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp	-	-	-	-	(129.834.668)	(129.834.668)
Hoàn trả nguồn kinh phí sự nghiệp	-	-	-	-	(360.000.000)	(360.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	72.632.100.000	33.634.115.000	19.313.275.717	37.341.228.584	-	162.920.719.301

(*) Căn cứ theo Nghị quyết số 28/2023/NQ-HĐQT-DTG ngày 19 tháng 7 năm 2023 và Nghị quyết số 33/2023/NQ-HĐQT-DTG ngày 9 tháng 8 năm 2023, Hội đồng Quản trị đã thông qua quyết định chia cổ tức bằng tiền mặt và cổ phiếu, cụ thể tỷ lệ chi trả cổ tức bằng tiền mặt là 5% mệnh giá (tương đương 500 Đồng/cổ phiếu và được thanh toán vào ngày 15 tháng 9 năm 2023) tương đương số tiền 3.157.964.000 Đồng và tỷ lệ chi trả cổ tức bằng cổ phiếu là 15% mệnh giá với số lượng cổ phiếu được phát hành là 947.282 cổ phiếu, tương đương số tiền 9.472.820.000 đồng từ nguồn LNST chưa phân phối của năm 2022.

21 KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**(a) Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản mục tiền bao gồm số ngoại tệ là: 35.324,88 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 228,89 Đô la Mỹ).

(b) Kim khí quý, đá quý

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty nắm giữ 312 chiếc nhẫn vàng trơn 24K từ 0.5 chỉ - 1 chỉ, trị giá 1.656.940.000 Đồng và 6 miếng vàng trơn 24K từ 1 chỉ - 5 chỉ, trị giá 91.300.000 Đồng.

22 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	2023 VND	2022 VND
Doanh thu về bán hàng		
Doanh thu bán hàng	363.265.650.193	301.548.278.412
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(3.451.059.898)	(834.533.903)
Hàng bán bị trả lại	(1.424.579.424)	(3.311.833.073)
Giảm giá hàng bán	-	(5.981.783)
	<u>(4.875.639.322)</u>	<u>(4.152.348.759)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng		
Doanh thu thuần về bán hàng	<u>358.390.010.871</u>	<u>297.395.929.653</u>

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2023 VND	2022 VND
Giá vốn hàng bán	277.176.934.348	227.018.236.786
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.546.006.267	1.144.937.532
	<u>279.722.940.615</u>	<u>228.163.174.318</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Mẫu số B 09 – DN

24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2023 VND	2022 VND
Chi phí lãi vay	6.526.056.351	4.850.643.962
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.298.978.894	1.744.130.937
Chiết khấu thanh toán	186.575.474	118.154.881
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	181.623.556	1.102.080.386
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính	-	19.195.500
	<u>8.193.234.275</u>	<u>7.834.205.666</u>

25 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2023 VND	2022 VND
Chi phí nhân viên	4.957.787.652	8.351.865.415
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.065.593.334	2.788.863.783
Chi phí khấu hao	205.457.544	115.608.957
Thuế và lệ phí	144.577.559	145.489.609
Khác	1.302.159.435	4.886.206.453
	<u>7.675.575.524</u>	<u>16.288.034.217</u>

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2023 VND	2022 VND
Chi phí nhân viên	15.281.505.121	13.327.545.181
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.851.845.748	4.522.866.557
Chi phí thuê nhà	1.605.572.775	-
Chi phí khấu hao	516.405.948	501.968.719
Dự phòng trợ cấp thôi việc	-	1.153.365.000
(Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1.006.197.062)	648.224.037
Khác	4.595.552.113	4.630.372.875
	<u>25.844.684.643</u>	<u>24.784.342.369</u>

27 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2023 VND	2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	37.677.263.410	21.360.371.196
Thuế tính ở thuế suất 20%	7.535.452.682	2.804.180.237
Thuế tính ở thuế suất 10%	-	733.947.001
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	75.293.087	27.677.799
Thuế được giảm (*)	(1.239.831.975)	(366.973.501)
Dự phòng thiếu của các năm trước	416.422.747	-
Chi phí thuế TNDN	<u>6.787.336.541</u>	<u>3.198.831.536</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:		
Thuế TNDN - hiện hành (**)	7.316.481.580	3.842.689.930
Thuế TNDN - hoãn lại (***)	(529.145.039)	(643.858.394)
	<u>6.787.336.541</u>	<u>3.198.831.536</u>

(*) Theo Nghị định số 13/2019/NĐ-CP ngày 1 tháng 2 năm 2019 của Chính phủ về Doanh nghiệp khoa học công nghệ thì Công ty được hưởng chính sách ưu đãi cụ thể là miễn thuế trong 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo, kể từ năm 2017.

(**) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

(***) Biến động về tài sản thuế TNDN hoãn lại trong năm tài chính như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	671.536.193	27.677.799
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	529.145.039	643.858.394
Số dư cuối năm	<u>1.200.681.232</u>	<u>671.536.193</u>

27 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) (tiếp theo)

Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh chủ yếu là các chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại năm 2023 là 20% (năm 2022: 20%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

28 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm tài chính từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2023 VND	2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	239.364.869.491	211.021.487.477
Chi phí nhân viên	39.606.368.201	39.582.920.087
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.206.139.872	13.673.235.864
Chi phí khấu hao TSCĐ	10.682.395.309	10.607.080.714
Chi phí khác	7.439.791.444	1.938.651.178
	<u>311.299.564.317</u>	<u>276.823.375.320</u>

29 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động sản xuất và kinh doanh dược là hoạt động duy nhất tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty. Do vậy Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

Hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty được thực hiện tại Việt Nam. Do vậy Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định, các tài sản dài hạn khác hoặc giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Mẫu số B 09 – DN

30 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (“BCLCTTR”)

(a) Số tiền đi vay thực thu trong năm tài chính

	2023 VND	2022 VND
Vay theo kế ước thông thường	<u>270.273.845.156</u>	<u>172.098.862.327</u>

(b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm tài chính

	2023 VND	2022 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	<u>247.812.333.288</u>	<u>178.564.502.512</u>

(c) Trả trước để chi mua sắm, xây dựng TSCĐ

	2023 VND	2022 VND
Trả trước cho người bán	<u>-</u>	<u>1.188.000.000</u>

(d) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT riêng

	2023 VND	2022 VND
Chi trả cổ tức bằng việc phát hành thêm cổ phiếu	9.472.820.000	-
Mua sắm, xây dựng tài sản chưa thanh toán	<u>148.653.704</u>	<u>262.500.000</u>

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		2023 VND	2022 VND
(iv) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt			
Ông Lưu Hoài Nam	Tổng Giám đốc trước đây	1.280.378.857	1.024.625.671
Bà Lý Thị Xuân Mai	Phó Tổng Giám đốc	838.812.453	401.915.386
Ông Lê Thanh Tùng	Tổng Giám đốc	601.268.086	-
Bà Lê Thị Mỹ Tiên	Kế toán trưởng	435.755.151	376.842.201
Ông Trần Hoàng Quân	Thành viên Ban Kiểm soát trước đây	144.346.154	296.314.715
Bà Dương Thị Thuý Liễu	Thành viên Ban Kiểm soát trước đây	70.700.000	126.614.351
Ông Nguyễn Hồ Nam	Chủ tịch Hội đồng Quản trị trước đây	45.000.000	-
Ông Đặng Việt Anh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	36.000.000	-
Bà Trần Thị Kiều Tiên	Thành viên Hội đồng Quản trị	27.000.000	-
Bà Đặng Thị Thu Hằng	Thành viên Hội đồng Quản trị	27.000.000	-
Ông Thái Văn Hùng	Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị	27.000.000	-
Bà Trần Thị Bích Nhi	Phó Trưởng Ban Kiểm soát	27.000.000	-
Bà Đặng Thị Xuân Quyên	Tổng Giám đốc trước đây	-	595.722.042
Ông Phạm Quang Bình	Chủ tịch Hội đồng Quản trị trước đây	-	422.214.404
Bà Lê Thị Phương Loan	Thành viên Ban Kiểm soát trước đây	-	209.878.885
Bà Huỳnh Vũ Khánh Vy	Thành viên Ban Kiểm soát trước đây	-	83.241.801
		<u>3.560.260.701</u>	<u>3.537.369.456</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Mẫu số B 09 – DN

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm tài chính với các bên liên quan

	2023 VND	2022 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Cổ phần Dược Tesla	-	307.137.312
Phải thu dài hạn khác		
Công ty Cổ phần Magnolia Investment	251.280.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 11)		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital	-	88.522.391
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Khánh	-	497.473.238
	-	585.995.629
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 12)		
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Khánh	-	767.286.500

32 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	2023 VND	2022 VND
Dưới 1 năm	1.906.254.000	-
Từ 1 đến 5 năm	2.001.566.700	-
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	3.907.820.700	-

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày kết thúc năm tài chính nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính riêng như sau:

	2023 VND	2022 VND
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	3.420.486.000	1.512.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Mẫu số B 09 – DN

33 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Theo Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐQT-DTG ngày 30 tháng 1 năm 2024, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc thoái toàn bộ vốn của Công ty tại Công ty Cổ phần Dược Tesla với số lượng 650.000 cổ phần, tương đương 6.500.000.000 Đồng, được chuyển nhượng cho các nhà đầu tư cá nhân. Việc chuyển nhượng này sẽ được hoàn tất trong quý 1 năm 2024.

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 27 tháng 3 năm 2024.

Phạm Thị Thu Lan
Người lập

Lê Thị Mỹ Tiên
Kế toán trưởng



Lê Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

